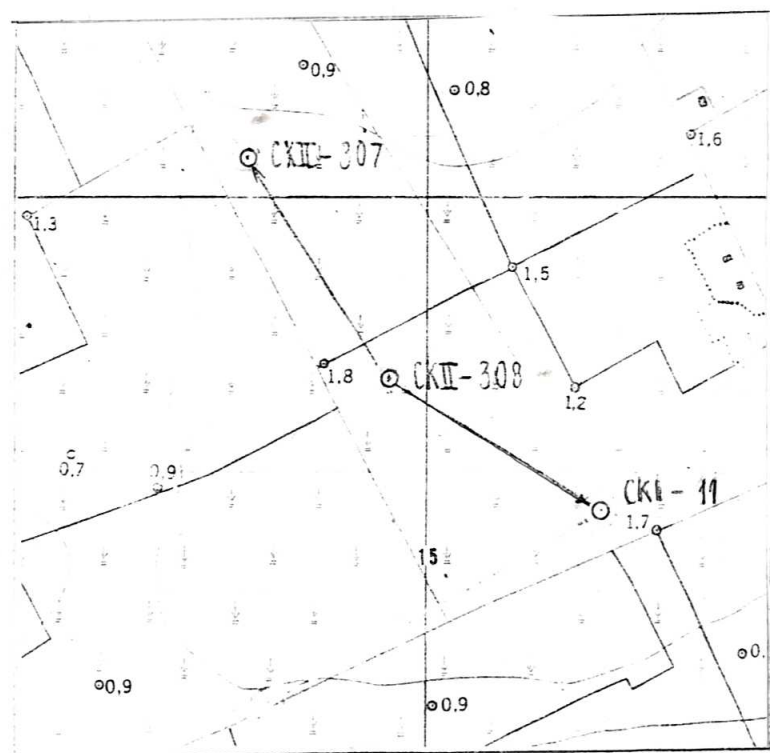


GHỊ CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Tên điểm: _____ Số hiệu: CK.II.308 _____ Mảnh bản đồ: C-48-81-A-C-5
 Phương pháp đo: Đường chuyền _____ Cấp, hạng: ĐI II
 Trị giá khái lược _____ Độ cao: 1.0 m _____ Kinh độ: 106° 02' 9
 _____ _____ Vĩ độ: 9° 51' 1
 Loại đất: TĐ _____ Chất đất: thịt
 Nơi đặt mốc: Thôn Ấp: Chông Nô I _____ Xã (thị trấn, phường): Hoà Tân
 Huyện (Quận): Cầu Kê _____ Tỉnh (Thành phố): Thảo Vinh
 Nơi ở gần nhất: Nhà: Anh Thạch Thở _____ Khoảng cách tới điểm: _____ km: 800m
 Người chọn: Phạm Văn Koon Đơn vị chọn: XNTĐ 203 - Công ty địa chính và Công trình
 Ngày 15 tháng 3 năm 2000

Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng



Điểm thông hướng:

B (Tên, số hiệu, cấp hạng điểm)
 liên quan mà từ mặt đất điểm
 trạm đo nhìn thông suốt
 tới điểm liên quan.

Điểm:

CK.I.11
 CK.II.307

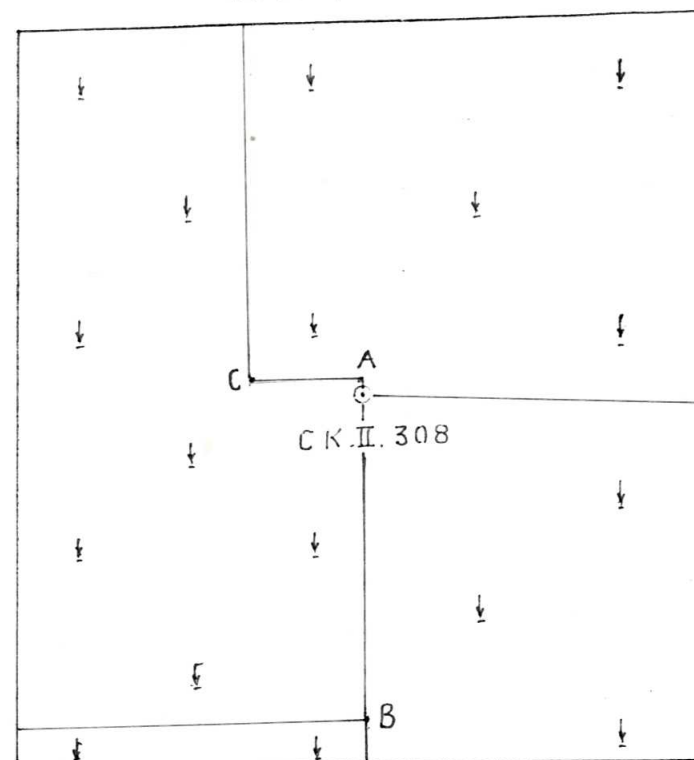
Họ, tên, địa chỉ người
 dân dụng:

Thạch Nịch
Tổ 8, Ấp: Chông Nô I
Xã: Hoà Tân
Huyện: Cầu Kê
Tỉnh: Thảo Vinh

Số liệu đo mốc (mm)

Từ vật đến điểm đến	Lần 1	Lần 2	T.B.	Chênh cao các tầng mốc
Đáy mốc	1 472	1 472	1 472	
Trung tâm mốc dưới	1 070	1 071	1 070	402
Trung tâm mốc giữa				
Trung tâm mốc trên				
Mặt đất	0 810	0 811	0 810	260
Mặt tường vôi hoặc mặt đá của nền cấp	0 485	0 485	0 485	325

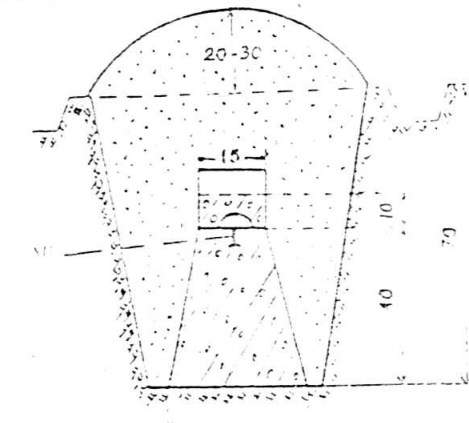
Sơ đồ vị trí điểm



Tỷ lệ: 1 : 1000

Đơn vị chôn mốc, làm tường vôi:
XNTĐ 203 - Công ty địa chính và Công trình
 Người chôn mốc:
Nguyễn Bá Tuyền
 Loại mốc: Chôn Hạng
 Ngày 19 tháng 3 năm 2000

Hình vẽ mặt cắt mốc, tường vôi (đơn vị cm)



Vị	Tên vật chuẩn	Hướng và khoảng cách từ một đến vật chuẩn (m)
A	Góc bờ ruộng	Bắc 2.10
E	Tâm ngã 3 bờ ruộng	Nam 43.00
C	Góc bờ ruộng	Tây 15.10

Điểm này, Tân dựng mốc cũ, gia cố, chôn trung tâm

Tên điểm: _____ Số hiệu: _____ Cấp, hạng: _____

Điểm này đo nổi độ cao bằng: _____ Cấp, hạng: _____

Đường đi đến điểm (đường ô tô, sắt, thủy, số KM): _____

Từ thị trấn Huyện Cầu Kê, đi xe theo đường đ. qua Cầu Bệnh Viện Huyện
Cầu Kê, đến nhà Anh Thạch Thở, đ. 3 km. rồi rẽ theo Bờ Kênh, tới ruộng Thạch
Nịch đến điểm độ 900 m
 Chôn mốc, tường vôi, lập ghi chú điểm

Ngày 19 tháng 3 năm 2000

Ngày 29 tháng 3 năm 2000

Người làm ghi chú điểm

Người kiểm tra

Phạm Văn Koon

Hồ Văn Hy

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

Bản ghi chú điểm tọa độ này sử dụng để làm ghi chú điểm tọa độ Nhà nước cấp "O", hạng I, II, III (có số), IV và địa chính I, II. Sử dụng mực màu đen để điền viết hoặc đánh máy kiểu chữ in nghiêng. Chữ, số, nét vẽ phải rõ ràng, cân thân, đậm nét để đảm bảo khi photocopy được bản rõ nét.

1. Tên điểm: Lấy theo địa danh nơi đặt điểm địa phương thường dùng (ở vùng dân tộc ít người ghi phiên âm trong ngoặc đơn). Các điểm địa chính I, II thường không có tên điểm.

2. Số hiệu, cấp hạng điểm: Theo quy định trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật (LCKT - KT) và thực tế thi công.

3. Mảnh bản đồ số: Là phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình lưới chiếu Gauss, tỉ lệ 1 : 100 000 đối với điểm cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước và tỉ lệ 1 : 50 000 đối với điểm địa chính I, II.

4. Phương pháp đo: Theo quy định trong LCKT - KT, thí dụ: Công nghệ GPS, đường chuyền ... và thuộc thể thi công.

5. Giá trị khái lược: Lấy theo số liệu trên bản đồ ở mục 3. Độ cao lấy đến mét, kính, vĩ độ đến 0,1'.

6. Loại đất: Đất công hay tư (tư nhân sử dụng), chất đất theo thực tế. Nếu gắn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gắn trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...) - tên riêng, tên chủ nhà.

7. Nơi đặt mốc: Là địa chỉ hiện tại. Nếu làm trên hệ phố, lòng đường phải ghi tên đường, phố.

8. Nơi gần nhất: Là tên thôn, bản, làng hoặc nhà ở nếu điểm đặt ở trong khu dân cư gần nhất. Khoảng cách tới điểm tính từ nơi ở gần nhất và lấy đến 1 km, 0,1 km hoặc tới chục mét tùy theo điểm ở xa, gần cụ thể.

9. Người chọn, đơn vị chọn: Là tên người, đơn vị thuộc thể đã chọn điểm.

10. Điện, thông hướng: Theo quy định trong LCKT - KT và theo thực tế thông hướng của điểm.

11. Bản đồ địa hình khu vực điểm và sơ đồ hướng: Cắt và dán bản đồ địa hình hoặc bản photocopy bản đồ địa hình, bản đồ khu vực tỉ lệ 1 : 10 000 - 1 : 50 000, mỗi cạnh 10 x 10 cm. Lấy vị trí điểm làm trung tâm, điểm cấp "O", hạng I, II, III, IV Nhà nước vẽ bằng ký hiệu tam giác ▲, điểm địa chính I, bằng ký hiệu chấm tròn ●. Cảnh tam giác, đường kính vòng tròn là 4 mm và tô đậm. Số hiệu điểm ghi vào góc thuận (tên) của chữ, số là 2,5 mm. Hướng đến điểm thông hướng vẽ mũi tên đến vị trí điểm đặt (nếu điểm ở trong khung) hoặc vẽ đến cạnh khung (nếu điểm ở ngoài khung). Số hiệu điểm thông hướng viết dọc theo chiều mũi tên, cao 2,5 mm. Sơ đồ hướng: Chỉ vẽ hướng đến các điểm thông hướng.

12. Người dẫn đường: Là người có hồ khẩu thường trú ở địa phương, ghi địa chỉ cụ thể.

13. Số hiệu đo mốc: Chỉ có khi chôn mốc từ hai tầng trở lên hoặc mốc có hai dấu mốc. Số hiệu lấy từ số đo mốc. Điểm tọa độ hạng IV Nhà nước, điểm địa chính I, II không có mục này. Các điểm gắn trên vật kiến trúc thường cũng không có mục này.

14. Sơ đồ vị trí điểm (10 x 9 cm) và vật chuẩn: Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn phải là các địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa. Ký hiệu và số hiệu điểm quy định như ở mục 11 nhưng không tô đậm, có chấm ở tâm ký hiệu.

15. Người, đơn vị chôn mốc, làm tường vây: Mục nào không làm gạch ngang để bỏ.

16. Loại mốc: Mốc chôn 2 hoặc 3 tầng, mốc gắn trên núi đá, nền đá 2 tầng, mốc gắn trên vật kiến trúc 1 hoặc 2 tầng, bê thiêu vữa (nếu trùng vào bê thiêu vữa).

17. Hình vẽ mặt cắt: Theo sơ đồ ghi chú điểm cũ (mốc chôn cũ) và theo thực tế chôn mốc, làm tường vây mới.

18. Điểm này: Tận dụng mốc cũ, gia cố, chôn trùng mốc; Gạch ngang bỏ mục không làm. Nếu chôn mốc mới không gạch bỏ và không điền viết mục này.

19. Điểm này có nội độ cao bằng: Công nghệ GPS, đo cao hình học, đo cao quang học... Cấp hạng: Ghi khi đạt từ kỹ thuật (hoặc tương đương) trở lên. Thí dụ: Kỹ thuật, tương đương hạng IV, hạng IV...

20. Đường đi tới điểm: Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi thời gian đi và phương hướng quãng đường.

21. Cơ quan gia cố mốc, tường vây, lập ghi chú điểm: Nếu mốc, tường vây làm mới thì không ghi mục này. Nếu làm bổ sung thì gạch ngang để bỏ phần việc không làm (tương tự mục 15).

22. Người làm ghi chú điểm, người kiểm tra: Ghi rõ họ, tên, không in tên.

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH

1109 7/02

GHI CHÚ ĐIỂM TỌA ĐỘ

TÊN ĐIỂM : _____

SỐ HIỆU : CK II 308

CẤP HẠNG : ĐC II

NĂM 2000